

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-43

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 là công ty cổ phần được chuyển đổi theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 09 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Ngọc Hải	Chủ tịch
Ông Bùi Xuân Ngọc	Thành viên
Ông Lê Văn Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Vũ Luật	Thành viên
Ông Hoàng Văn Sơn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Bình Lục	Trưởng ban
Ông Lê Tuấn Việt	Thành viên
Ông Trần Minh Hoàng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Số: 040324.004/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 2**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được lập ngày 04 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 300323.041/BCTC.KT2 ngày 30 tháng 03 năm 2023 về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Sông Đà 2, chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc không đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản công nợ phải thu cũng như chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của một số công trình, không thu thập được thư xác nhận của các bên thứ ba liên quan đến số dư khoản mục công nợ. Các vấn đề này vẫn chưa được Công ty xử lý, khắc phục, do đó vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, cụ thể như sau:

1. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán phù hợp liên quan đến các đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với khả năng thu hồi của một số khoản phải thu, đang được Công ty trình bày tại thuyết minh số 05 - Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 01/01/2023 và 31/12/2023 với tổng số tiền lần lượt là 44,64 tỷ và 44,93 tỷ đồng. Do đó, chúng tôi không xác định được liệu có cần phải điều chỉnh chỉ tiêu "Dự phòng nợ phải thu khó đòi" tại thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023 cũng như các chỉ tiêu có liên quan khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo hay không.
2. Như Công ty đã trình bày tại thuyết minh số 7 - Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31/12/2023 và 01/01/2023, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu các đội thi công về vượt khoán công trình với cùng số tiền là 18,44 tỷ VND. Hiện nay, các đội thi công chưa xác nhận công nợ, chúng tôi cũng đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn chưa thể đánh giá được tính đúng đắn, cũng như khả năng thu hồi của khoản công nợ nêu trên. Do đó, chúng tôi không xác định được liệu có cần phải điều chỉnh chỉ tiêu "Dự phòng nợ phải thu khó đòi" tại thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023 cũng như các chỉ tiêu có liên quan khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo hay không.
3. Như Công ty đã trình bày tại thuyết minh số 09 - Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, tại thời điểm 31/12/2023 và 01/01/2023, Công ty đang theo dõi các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của "Công trình thủy điện Xe-ka-man 1" số tiền 25,96 tỷ đồng và "công trình cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi" số tiền 7,98 tỷ đồng. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể đánh giá tổn thất (nếu có) của các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Do đó, chúng tôi không xác định được liệu có cần phải điều chỉnh chỉ tiêu "Hàng tồn kho" cũng như các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2023-002-1

Nguyễn Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 5305-2020-002-1

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		435.792.395.116	447.321.685.280
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.419.191.896	28.015.036.324
111	1. Tiền		2.419.191.896	12.915.036.324
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	15.100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		294.222.111.766	259.143.385.109
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	225.644.568.732	212.967.000.044
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	28.187.565.369	16.687.105.937
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	59.568.515.052	48.736.318.215
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(22.335.896.421)	(22.404.398.121)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	3.157.359.034	3.157.359.034
140	IV. Hàng tồn kho	10	135.600.123.217	156.453.768.234
141	1. Hàng tồn kho		135.600.123.217	156.453.768.234
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.550.968.237	3.709.495.613
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	766.539.533	61.640.955
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.673.717.073	3.622.022.058
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	110.711.631	25.832.600
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		16.297.502.340	25.142.895.916
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.648.400.189	1.685.009.631
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.648.400.189	1.685.009.631
220	II. Tài sản cố định		12.015.948.682	19.843.540.318
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	12.015.948.682	19.843.540.318
222	- Nguyên giá		106.344.131.606	132.896.715.797
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(94.328.182.924)	(113.053.175.479)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	600.000.000	600.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		600.000.000	600.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.033.153.469	3.014.345.967
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.033.153.469	3.014.345.967
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		452.089.897.456	472.464.581.196

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤTTại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		271.450.803.259	293.945.516.125
310	I. Nợ ngắn hạn		270.017.994.294	293.039.131.160
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	87.727.454.771	76.726.014.472
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	57.271.224.208	85.825.753.810
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	17.711.168.230	16.988.570.880
314	4. Phải trả người lao động		4.774.238.485	6.010.633.403
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	16.081.846.303	11.306.745.269
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	199.500.000	190.909.090
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	9.223.434.575	16.975.487.007
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	77.023.970.481	78.619.550.774
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	-	388.309.214
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.157.241	7.157.241
330	II. Nợ dài hạn		1.432.808.965	906.384.965
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	-	71.656.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	598.080.000	-
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	834.728.965	834.728.965
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		180.639.094.197	178.519.065.071
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	180.639.094.197	178.519.065.071
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.235.360.000	144.235.360.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.235.360.000	144.235.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.704.407.780	15.704.407.780
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		7.389.630.601	7.389.630.601
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		24.957.109.862	24.957.109.862
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(11.647.414.046)	(13.767.443.172)
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		(13.767.443.172)	(16.044.773.506)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.120.029.126	2.277.330.334
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		452.089.897.456	472.464.581.196

Phan Thị Chuyên
Người lậpLê Hoàng Minh
Kế toán trưởngHoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	149.526.131.340	149.797.648.207
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		149.526.131.340	149.797.648.207
11	4. Giá vốn hàng bán	24	133.598.483.257	137.610.481.017
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.927.648.083	12.187.167.190
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.483.498.193	2.258.028.262
22	7. Chi phí tài chính	26	2.879.555.319	4.218.440.703
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.879.555.319	4.803.440.703
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	27	2.615.546.434	3.732.090.269
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	13.706.489.331	12.187.647.057
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(790.444.808)	(5.692.982.577)
31	12. Thu nhập khác	29	7.624.261.680	8.360.301.509
32	13. Chi phí khác	30	4.006.442.226	365.821.198
40	14. Lợi nhuận khác		3.617.819.454	7.994.480.311
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.827.374.646	2.301.497.734
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	707.345.520	24.167.400
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.120.029.126	2.277.330.334
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		2.120.029.126	2.277.330.334
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	147	158

Phan Thị Chuyên
Người lập

Lê Hoàng Minh
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.827.374.646	2.301.497.734
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.615.960.130	5.616.539.762
03	- Các khoản dự phòng		(456.810.914)	(869.419.013)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.777.963.492)	(7.814.453.974)
06	- Chi phí lãi vay		2.879.555.319	4.803.440.703
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.088.115.689	4.037.605.212
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(34.136.022.161)	(14.192.128.238)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		20.853.645.017	19.415.982.267
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.215.742.851)	16.496.964.075
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		276.293.920	(950.637.438)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.526.932.664)	(4.803.440.703)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(98.834.873)	(3.073.882.759)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(23.761.477.923)	16.930.462.416
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.057.809.091)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		8.563.905.896	8.265.776.558
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	585.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.483.498.193	2.258.028.262
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9.989.594.998	11.108.804.820
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		79.366.827.447	60.186.044.802
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(82.564.327.740)	(76.051.656.730)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.626.461.210)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.823.961.503)	(15.865.611.928)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(25.595.844.428)	12.173.655.308
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		28.015.036.324	15.841.381.016
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>2.419.191.896</u>	<u>28.015.036.324</u>

Phan Thị Chuyên
Người lập

Lê Hoàng Minh
Kế toán trưởng

Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 là công ty cổ phần được chuyển đổi theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 09 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.235.360.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 144.235.360.000 đồng; tương đương 14.423.536 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 116 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 145 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, sản xuất công nghiệp và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: xây dựng các công trình thủy điện; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị; xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: xây dựng công trình giao thông: cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng); Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; thi công cọc khoan nhồi; đóng ép cọc);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, Công ty đã dừng khai thác và đóng cửa mỏ khoáng sản tại mỏ đá Trung Màu, xã Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc theo Quyết định số 1349-QĐ/UBND ngày 21/06/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc đóng cửa mỏ khoáng sản.

Trong năm 2023, kết quả kinh doanh về bất động sản của Công ty giảm mạnh so với năm trước. Nguyên nhân do trong năm trước thị trường bất động sản thuận lợi dẫn tới giá bán đất tại các dự án bất động sản tăng cao.

Cấu trúc Tập đoàn

Thông tin chi tiết về Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C có trụ sở chính tại Km10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là xây lắp. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ góp vốn của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm: với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.
- Phí cấp quyền khai thác mỏ được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 05 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Giám đốc về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	557.748.184	406.096.417
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.861.443.712	12.508.939.907
Các khoản tương đương tiền	-	15.100.000.000
	2.419.191.896	28.015.036.324

4 . ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh (1)	600.000.000	-	600.000.000	-
	600.000.000	-	600.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Khoản góp vốn được ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh đã được Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 phê duyệt chủ trương thoái vốn theo Nghị quyết số 77/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	85.924.397.464	(551.327.909)	87.412.561.522	(551.327.909)
+ Công trình hoàn thiện tầng hầm Nhà Quốc Hội	4.310.777.278	-	4.610.777.278	-
+ Công trình thủy điện Lai Châu hạng mục gia cố bờ trái	243.943.769	-	543.943.769	-
+ Công trình thủy điện Lai Châu hạng mục gia cố bờ phải	825.635.008	-	825.635.008	-
+ Công trình thủy điện Lai Châu hạng mục gia cố bờ phải	218.260.000	-	218.260.000	-
+ Các công trình khác	3.022.938.501	-	3.022.938.501	-
- Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quang	-	-	661.058.519	-
- Ban điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	383.060.480	-	383.060.480	-
- Ban điều hành dự án thủy điện Xe-ka-man 1 (1)	872.955.267	-	872.955.267	-
- Ban điều hành dự án thủy điện Bản Vẽ	3.907.892.145	-	3.907.892.145	-
- Ban điều hành gói thầu số 4 - Tổng Công ty Sông Đà (3)	5.907.883.216	-	5.734.988.755	-
- Chi nhánh Sông Đà 603 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (1)	8.925.550.478	-	8.925.550.478	-
- Chi nhánh Sông Đà 406 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (1)	26.688.570.748	-	26.688.570.748	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	123.487.248	-	123.487.248	-
- Chi nhánh Sông Đà 307 - Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (1)	1.643.508.479	-	1.643.508.479	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 27	551.327.909	(551.327.909)	551.327.909	(551.327.909)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (2)	25.985.076.737	-	25.985.076.737	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	6.624.307.479	-	7.324.307.479	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Kim 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5 . PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp)

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	139.720.171.268	(16.893.153.128)	125.554.438.522	(16.961.654.828)
- Công ty Cổ phần Vinapol	8.303.727.452	(5.844.230.501)	18.310.567.949	(5.844.230.501)
- Công ty TNHH đường BT Chu Văn An	16.923.061.105	-	17.168.577.105	-
- Công ty Lotte Engineering and construction co.,LTD (3)	10.273.909.514	-	10.273.909.514	-
- Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Xuân Mai	2.581.610.919	-	2.581.610.919	-
- CN Hà Tây - Công ty CP tập đoàn Nam Cường Hà Nội	15.812.557.059	-	16.220.773.684	-
- Ban quản lý dự án Thủy điện 2 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	9.889.692.100	(6.371.093.449)	9.889.692.100	(6.371.093.449)
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	13.075.562.612	-	-	-
- Ông Nguyễn Việt Nhật	17.052.464.000	-	-	-
- Công ty TNHH STI Việt Nam	5.310.000.000	-	-	-
- Công ty CP Sông Đà Hà Nội	9.105.629.677	-	6.414.626.310	-
- Phải thu khách hàng khác	31.391.956.830	(4.677.829.178)	44.694.680.941	(4.746.330.878)
	225.644.568.732	(17.444.481.037)	212.967.000.044	(17.512.982.737)

(1) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công công trình Thủy điện Xe-ka-man 1, trong đó, Tổng Công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty và các đơn vị thành viên (Ban điều hành dự án Xe-ka-man 1, Công ty Cổ phần Sông Đà 3, Công ty Cổ phần Sông Đà 4, Công ty Cổ phần Sông Đà 6 ...) là nhà thầu phụ cho Tổng Công ty. Nội dung phải thu liên quan đến tiền cấp phối đá dăm, cát nhân tạo, cốt liệu ... để các nhà thầu phụ này thi công. Theo Công văn số 162/TCT-QLKTCN ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP, hiện nay Công ty đang phối hợp cùng các đơn vị có liên quan để tập hợp hồ sơ quyết toán gửi Chủ đầu tư xem xét. Trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với Tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Do đó, giữa Công ty và các đơn vị kể trên đã thỏa thuận khoản công nợ phải thu sẽ được thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày Ban điều hành dự án thủy điện Xe-ka-man 1 thanh toán cho các đơn vị này.

(2) Đây là tiền khối lượng xây lắp công trình thủy điện Hà Tây. Do Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Nguyên (gọi tắt là "Sông Đà Tây Nguyên") đang gặp khó khăn nên chưa thể thanh toán khoản công nợ nêu trên. Giữa Công ty và Sông Đà Tây Nguyên đã có biên bản làm việc về việc thanh toán công nợ vào ngày 01/07/2019, theo đó, Sông Đà Tây Nguyên đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án tái cấu trúc công ty, Sông Đà Tây Nguyên cam kết sẽ thanh toán công nợ trong vòng 60 ngày kể từ ngày phương án tái cấu trúc được phê duyệt.

(3) Đây là tiền khối lượng xây lắp công trình đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP ĐT và XD nền móng Jikon	3.779.347.750	-	4.579.347.750	-
- Công ty cổ phần BCD Group	10.519.241.460	-	-	-
- Công ty CP Codesco Việt Nam	-	-	4.467.127.818	-
- Công ty CP XD và Thương mại Hòa Thành	8.309.960.208	-	5.428.535.010	-
- Ông Phí Mạnh Ngân	197.426.110	(197.426.110)	197.426.110	(197.426.110)
- Các nhà cung cấp khác	5.381.589.841	(152.994.177)	2.014.669.249	(152.994.177)
	28.187.565.369	(350.420.287)	16.687.105.937	(350.420.287)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu người lao động	593.980.923	-	640.002.967	-
- Tạm ứng	14.623.862.795	-	17.898.165.597	-
- Ký cược, ký quỹ	13.200.000	-	13.200.000	-
- Các khoản tạm ứng phục vụ thi công khó đòi	2.105.867.616	(2.105.867.616)	2.105.867.616	(2.105.867.616)
- Công nợ nhận bàn giao khi sắp nhập	1.067.456.588	(1.067.456.588)	1.067.456.588	(1.067.456.588)
- Phải thu vượt khoản đội thi công	14.952.584.458	(394.175.081)	2.907.824.398	(394.175.081)
- Tạm xác định doanh thu dự án	1.205.771.910	-	1.205.771.910	-
- Phải thu đội thi công Công ty Sông Đà E&C	18.438.509.442	-	18.438.509.442	-
- Phải thu khác	6.567.281.320	(973.495.812)	4.459.519.697	(973.495.812)
	59.568.515.052	(4.540.995.097)	48.736.318.215	(4.540.995.097)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7 . PHẢI THU KHÁC (tiếp)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Công ty CP Sông Đà 207	1.067.456.588	(1.067.456.588)	1.067.456.588	(1.067.456.588)
- Công ty CP Vinapol	1.205.771.910	-	1.205.771.910	-
- Thu vượt khoán thi công Ông Phan Kế Lực	8.048.635.398	-	1.512.097.925	-
- Thu vượt khoán thi công Ông Vũ Văn Chung	6.316.521.849	-	808.299.262	-
- Phải thu đội thi công Công ty Sông Đà E&C (1)	18.438.509.442	-	18.438.509.442	-
- Phải thu các bên khác	24.491.619.865	(3.473.538.509)	25.704.183.088	(3.473.538.509)
	59.568.515.052	(4.540.995.097)	48.736.318.215	(4.540.995.097)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.648.400.189	-	1.685.009.631	-
	1.648.400.189	-	1.685.009.631	-

(1) Trong năm 2024, Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (công ty mẹ) sẽ tiếp tục kiểm tra, xác định rõ và quy trách nhiệm cụ thể từng đối tượng đối với số tiền vượt khoán nêu trên. Kể cả áp dụng các biện pháp pháp lý, biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các cổ đông, trong đó có phần vốn của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị		Giá trị	
	VND		VND	
- Hàng tồn kho				
+ Kho công trình Lào Cai	317.543.021		317.543.021	
+ Kho công trình Thái Nguyên	2.839.816.013		2.839.816.013	
	3.157.359.034		3.157.359.034	

9 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
a Phải thu khách hàng	21.146.476.185	3.701.995.150	21.214.977.885	3.701.995.150
- Ban quản lý dự án Thủy điện 2 - Tập đoàn Điện lực	9.889.692.100	3.518.598.651	9.889.692.100	3.518.598.651
- Công ty Cổ phần Vinapol	5.844.230.501	-	5.844.230.501	-
- Đối tượng khác	5.412.553.584	183.396.499	5.481.055.284	183.396.499

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

9 .NỢ XẤU (tiếp)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
b Trả trước cho người bán	350.420.287	-	350.420.287	-
- Ông Phí Mạnh Ngân	197.426.110	-	197.426.110	-
- XN cơ khí XD1 - Công ty CN & TM GTVT	91.530.886	-	91.530.886	-
- Đối tượng khác	61.463.291	-	61.463.291	-
c) Phải thu khác	4.540.995.099	-	4.540.995.099	-
- Công ty CP Sông Đà 207	1.067.456.588	-	1.067.456.588	-
- Đối tượng khác	3.473.538.511	-	3.473.538.511	-
	26.037.891.571	3.701.995.150	26.106.393.271	3.701.995.150

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.077.245.453	-	3.618.438.771	-
Công cụ, dụng cụ	1.015.847.265	-	1.073.166.991	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	97.468.362.397	-	116.753.261.757	-
- Công trình thủy điện Xe-ka-man 1 (1)	25.962.772.825	-	25.962.772.825	-
- Công trình cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	7.983.422.389	-	8.084.918.900	-
- Công trình Khu đô thị Bảo Ninh 1 - Quảng Bình	209.353.254	-	7.344.169.679	-
- Công trình thủy điện Nậm Pạc	3.685.763.041	-	3.685.763.041	-
- Công trình 08 căn biệt thự Dương Nội	125.682.803	-	3.746.077.248	-
- Công trình Kim Xá	2.606.718.686	-	2.935.506.152	-
- Công trình Lạc Trung	622.271.719	-	3.841.119.479	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

10 .HÀNG TỒN KHO (tiếp)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Dự án Đường Vành đai V đoạn qua Thái Nguyên	7.530.997.728	-	9.636.500	-
- Công trình Nhà thấp tầng tiểu khu IRIS Gia Sàng	30.260.459.769	-	30.260.459.769	-
- Công trình đường Ất Hợi - Nam Định	1.045.206.096	-	3.739.191.550	-
- Công trình Cải tạo nâng cấp đường Tiến Thịnh	-	-	2.343.160.822	-
- Các công trình khác	17.435.714.087	-	24.800.485.792	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động bất động sản	30.952.531.239	-	30.597.919.852	-
- Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên (2)	30.952.531.239	-	30.597.919.852	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động sản xuất công nghiệp	37.400.000	-	337.489.085	-
Thành phẩm	3.048.736.863	-	4.073.491.778	-
	<u>135.600.123.217</u>	<u>-</u>	<u>156.453.768.234</u>	<u>-</u>

(1) Công trình thủy điện Xe-ka-man 1: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là giá trị chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành dự án và Chủ đầu tư. Mặc dù, công trình Thủy điện Xe-ka-man 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng các bên đang tiến hành nghiệm thu các hạng mục hoàn thành và đang chờ thỏa thuận về bù giá.

(2) Dự án với quy mô tổng cộng là 45,05 ha với mục tiêu đầu tư xây dựng Khu đô thị hoàn chỉnh và đồng bộ về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, kiến trúc cảnh quan theo hướng hiện đại và theo quy hoạch được duyệt tại vị trí phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ theo Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 29/04/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Hồ Xương Rồng, UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Hồ Xương Rồng với thời hạn gia hạn đến hết quý 4 năm 2022. Hiện tại, dự án vẫn còn một số hạng mục vẫn đang thi công do chưa giải phóng xong mặt bằng và thực hiện bán bất động sản đối với các hạng mục đã hoàn thành. (Xem thêm thuyết minh số 33 - Thông tin khác)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

10 . HÀNG TỒN KHO (tiếp)

Đến thời điểm hiện tại tổng diện tích đất ở dự kiến bán của dự án là 180.375,49m², trong đó diện tích đất đã bán của dự án là 148.662,79 m² (trong đó đất kinh doanh thương mại là 127.173,21 m² và đất tái định cư là 21.489,52 m²). Công ty đã ký hợp đồng với các khách hàng của Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng và nhận ứng trước của khách hàng với số tiền 11,82 tỷ đồng, đã tạm xác định doanh thu tính thuế GTGT và đã nộp thuế. (xem thêm thuyết minh số 13) tương ứng với tổng diện tích là 1.902,84 m², tổng giá trị hợp đồng dự kiến chưa xuất hóa đơn là 17,26 tỷ đồng.

11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	15.354.101.178	91.177.517.622	26.233.278.815	131.818.182	132.896.715.797				
- Mua trong năm	-	-	1.057.809.091	-	1.057.809.091				
- Thanh lý, nhượng bán	(7.319.040.947)	(15.135.036.806)	(4.258.714.298)	-	(26.712.792.051)				
- Giảm khác (*)	(897.601.231)	-	-	-	(897.601.231)				
Số dư cuối năm	7.137.459.000	76.042.480.816	23.032.373.608	131.818.182	106.344.131.606				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	8.946.115.053	77.745.666.533	26.229.575.711	131.818.182	113.053.175.479				
- Khấu hao trong năm	481.883.328	4.108.336.010	25.740.792	-	4.615.960.130				
- Thanh lý, nhượng bán	(3.049.600.350)	(15.135.036.806)	(4.258.714.298)	-	(22.443.351.454)				
- Giảm khác (*)	(897.601.231)	-	-	-	(897.601.231)				
Số dư cuối năm	5.480.796.800	66.718.965.737	21.996.602.205	131.818.182	94.328.182.924				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	6.407.986.125	13.431.851.089	3.703.104	-	19.843.540.318				
Tại ngày cuối năm	1.656.662.200	9.323.515.079	1.035.771.403	-	12.015.948.682				
<i>Trong đó:</i>									
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.416.696.921 đồng.									
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 49.951.228.683 đồng.									

(*) Giá trị tài sản Công ty bàn giao cho Ủy ban Nhân dân huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc do đóng cửa mỏ khoáng sản tại mỏ đá Trung Mậu, xã Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc theo Quyết định số 1349-QĐ/UBND ngày 21/06/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc đóng cửa mỏ khoáng sản (Chi tiết tại thuyết minh số 01).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	21.419.899	13.315.455
Chi phí sửa chữa tài sản	14.467.106	-
Chi phí bảo hiểm	50.594.510	8.238.000
Phí sử dụng đường bộ	7.685.833	40.087.500
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	670.806.352	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.565.833	-
	766.539.533	61.640.955
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.821.623.829	456.654.595
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	188.802.367	2.534.964.099
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.727.273	22.727.273
	2.033.153.469	3.014.345.967

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND nợ	VND	VND nợ
Bên liên quan	2.347.570.773	2.347.570.773	2.397.570.773	2.397.570.773
- Công ty CP Sông Đà 12	14.498.086	14.498.086	14.498.086	14.498.086
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5 - Công ty CP Sông Đà 10	1.237.245.361	1.237.245.361	1.237.245.361	1.237.245.361
- Công ty CP Sông Đà 9	134.354.749	134.354.749	134.354.749	134.354.749
- Công ty CP Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	94.063.956	94.063.956	94.063.956	94.063.956
- Chi nhánh Công ty CP tư vấn Sông Đà - Trung tâm thí nghiệm XD Sông Đà	439.130.221	439.130.221	489.130.221	489.130.221
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3 - Công ty CP Sông Đà 10	428.278.400	428.278.400	428.278.400	428.278.400

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

13 .PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	85.379.883.998	85.379.883.998	74.328.443.699	74.328.443.699
- Công ty CP Đầu tư Sông Đà Việt Đức	2.455.345.050	2.455.345.050	2.455.345.050	2.455.345.050
- Công ty CP TN du lịch Loan Anh	-	-	1.363.784.189	1.363.784.189
- Công ty TNHH TM và vận tải Du lịch Hoàng Lan	-	-	1.312.786.431	1.312.786.431
- Công ty CP Codesco Việt Nam	8.958.368.871	8.958.368.871	3.062.441.763	3.062.441.763
- Công ty CP XD và Thương mại Hòa Thành	4.344.579.827	4.344.579.827	291.042.583	291.042.583
- Công ty CP ĐT và XD nền móng Jikon	2.749.366.324	2.749.366.324	-	-
- Công ty cổ phần đầu tư Bảo An	2.550.100.570	2.550.100.570	3.080.100.570	3.080.100.570
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Đức Kiên	2.035.901.260	2.035.901.260	2.235.901.260	2.235.901.260
- Phải trả các đối tượng khác	62.286.222.096	62.286.222.096	60.527.041.853	60.527.041.853
	87.727.454.771	87.727.454.771	76.726.014.472	76.726.014.472

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Hà Thành	6.826.833.286	8.535.944.850
Công ty Cổ phần 479 Hòa Bình	-	4.044.788.194
Chi nhánh Hà Tây - Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường	-	473.299.979
Công ty TNHH đường BT Chu Văn An	6.505.889.980	6.751.405.980
Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng	6.064.796.282	6.064.796.282
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	709.049.571	1.000.000.000
Người mua trả tiền trước dự án Hồ Xương Rồng	11.821.536.204	15.964.682.586
BQL Dự án ĐTXD các CT giao thông tỉnh Thái Nguyên	21.673.970.378	24.413.000.000
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	13.950.613.855
Các khách hàng khác	3.669.148.507	4.627.222.084
	57.271.224.208	85.825.753.810

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Kim 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	6.510.800.761	4.811.577.681	4.213.023.775	-	7.109.354.667				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	25.832.600	142.671.035	707.345.520	98.834.873	-	725.349.082				
Thuế Thu nhập cá nhân	-	301.119.954	180.877.030	289.770.127	-	192.226.857				
Thuế Tài nguyên	-	2.811.984.680	3.086.211.320	2.116.360.246	-	3.781.835.754				
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1.986.183.982	4.602.453.605	5.605.321.000	110.711.631	1.094.028.218				
Các loại thuế khác	-	786.107.926	574.289.189	82.991.716	-	1.277.405.399				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.449.702.542	3.573.170.760	4.491.905.049	-	3.530.968.253				
	25.832.600	16.988.570.880	17.535.925.105	16.898.206.786	110.711.631	17.711.168.230				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công trình Đường Vành đai 5 - Thái Nguyên	8.078.596.101	-
- Công trình khu đô thị Hồ Xương Rồng	949.855.294	5.479.993.194
- Công trình KĐT Bảo Linh 1 - Quảng Bình	827.712.716	827.712.716
- Công trình 69 Lạc Trung	1.923.438.679	2.740.000.000
- Chi phí thi công công trình Mỹ Trung B	119.285.865	119.285.865
- Chi phí phục hồi môi trường	556.894.425	148.394.498
- Chi phí phải trả khác	3.626.063.223	1.991.358.996
	<u>16.081.846.303</u>	<u>11.306.745.269</u>

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng	199.500.000	190.909.090
	<u>199.500.000</u>	<u>190.909.090</u>

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	879.813.997	881.043.101
- Bảo hiểm xã hội	1.830.604.340	3.008.638.873
- Bảo hiểm y tế	754.125.948	628.201.672
- Bảo hiểm thất nghiệp	310.971.300	256.810.489
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	27.801.465	8.654.262.675
- Phải trả lãi vay	458.755.420	106.132.765
- Tiền thu hồi đền bù khách hàng	1.525.886.286	1.525.886.286
- Phải trả các đội thi công công trình	419.926.954	349.926.954
- Khách hàng đặt cọc xây nhà	490.500.000	480.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.525.048.865	1.084.084.192
	<u>9.223.434.575</u>	<u>16.975.487.007</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	71.656.000
	<u>-</u>	<u>71.656.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

19 . VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	77.986.750.774	77.986.750.774	80.819.227.447	81.931.527.740	76.874.450.481	76.874.450.481
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (1)	34.696.481.028	34.696.481.028	78.619.227.447	75.298.595.884	38.017.112.591	38.017.112.591
- Bà Lê Thị Nga	490.000.000	490.000.000	-	490.000.000	-	-
- Ông Đới Mạnh Ngọc (2)	-	-	2.200.000.000	-	2.200.000.000	2.200.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (3)	42.800.269.746	42.800.269.746	-	6.142.931.856	36.657.337.890	36.657.337.890
Nợ dài hạn đến hạn trả	632.800.000	-	149.520.000	632.800.000	149.520.000	149.520.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (4)	-	-	149.520.000	-	149.520.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	632.800.000	-	-	632.800.000	-	149.520.000
	78.619.550.774	77.986.750.774	80.968.747.447	82.564.327.740	77.023.970.481	77.023.970.481

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km. 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

19 . VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (4)	-	-	747.600.000	-	747.600.000	747.600.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	632.800.000	632.800.000	-	632.800.000	-	-
	632.800.000	632.800.000	747.600.000	632.800.000	747.600.000	747.600.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(632.800.000)	(632.800.000)	(149.520.000)	(632.800.000)	(149.520.000)	(149.520.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	598.080.000	598.080.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/177560/HĐTD ngày 30 tháng 11 năm 2023 với các điều khoản chi tiết
- + Hạn mức tín dụng: 230.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh thanh toán, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2024;
 - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 38.017.112.591 đồng;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (2) Hợp đồng vay vốn số CL-20-12B/HĐVV/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền cho vay: 2.200.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: để phục vụ cho việc thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày Công ty nhận đủ khoản vay;
 - + Lãi suất cho vay: 0%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.200.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/177912/HĐTD ngày 09/06/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 73.500.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/05/2023;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 36.657.337.890 đồng;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng tài sản cố định.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Hợp đồng tín dụng số 02/2023/177560/HĐTD ngày 29 tháng 09 năm 2023 với các điều khoản chi tiết
- + Số tiền cho vay: 747.600.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư ô tô phục vụ hoạt động của Công ty;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: 8,7%/năm, áp dụng trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân lần đầu. Lãi suất các kỳ sau được xác định bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng (+) margin 3%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 06 tháng 1 lần vào ngày đầu tiên của mỗi quý;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 747.600.000 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 149.520.000 đồng;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Vay	36.657.337.890	-	-	-
	<u>36.657.337.890</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán (tiếp)

Theo biên bản làm việc ba bên ngày 21/03/2023 giữa Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C, Công ty Cổ phần Sông Đà 2 và Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông, Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C cam kết sẽ thanh toán toàn bộ dư nợ gốc vay cho Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông với lịch trả nợ như sau:

- + Trả tối thiểu 30 tỷ đồng tiền nợ gốc: chậm nhất ngày 30/11/2023
- + Trả toàn bộ dư nợ gốc chậm nhất ngày 30/09/2024.

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C chưa thực hiện thanh toán nợ gốc cho Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông như đã cam kết với số nợ gốc là 36.657.337.890 đồng.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	388.309.214
- Chi phí hoàn nguyên mỏ đá Trung Mầu	-	388.309.214
	<u>-</u>	<u>388.309.214</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	834.728.965	834.728.965
	<u>834.728.965</u>	<u>834.728.965</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Báo cáo tài chính hợp nhất

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	144.235.360.000	15.704.407.780	7.389.630.601	24.957.109.862	(16.044.773.506)	176.241.734.737					
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-2.277.330.334	2.277.330.334					
Số dư cuối năm trước	144.235.360.000	15.704.407.780	7.389.630.601	24.957.109.862	(13.767.443.172)	178.519.065.071					
Số dư đầu năm nay	144.235.360.000	15.704.407.780	7.389.630.601	24.957.109.862	(13.767.443.172)	178.519.065.071					
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2.120.029.126	2.120.029.126					
Số dư cuối năm nay	144.235.360.000	15.704.407.780	7.389.630.601	24.957.109.862	(11.647.414.046)	180.639.094.197					

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND	VND	VND	VND	
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	58.800.000.000	58.800.000.000	58.800.000.000	58.800.000.000	40,77
Ông Kang Byung Gyu	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	5,89
Ông Dương Ngọc Hải	17.801.290.000	17.801.290.000	17.801.290.000	17.801.290.000	12,34
Ông Bùi Xuân Ngọc	7.997.000.000	7.997.000.000	7.997.000.000	7.997.000.000	5,54
Ông Hoàng Văn Sơn	10.610.060.000	10.610.060.000	10.610.060.000	10.610.060.000	7,36
Các cổ đông khác	40.527.010.000	40.527.010.000	40.527.010.000	40.527.010.000	28,10
	144.235.360.000	144.235.360.000	144.235.360.000	144.235.360.000	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.235.360.000	144.235.360.000
- Vốn góp đầu năm	144.235.360.000	144.235.360.000
- Vốn góp cuối năm	144.235.360.000	144.235.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	8.654.262.675	8.654.262.675
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(8.626.461.210)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(8.626.461.210)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>27.801.465</u>	<u>8.654.262.675</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu phổ thông	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu phổ thông	14.423.536	14.423.536
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.957.109.862	24.957.109.862
	<u>24.957.109.862</u>	<u>24.957.109.862</u>

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội tại vị trí Km10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích kinh doanh đến hết ngày 24/12/2057. Diện tích khu đất thuê là 592,8 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	407,99	447,59

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1.367.687.582	1.367.687.582

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	608.027.531	6.130.000
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	19.996.407.564	31.135.968.215
Doanh thu hoạt động sản xuất đá công nghiệp	38.652.454.090	43.058.167.662
Doanh thu hoạt động xây lắp	85.832.360.633	70.047.811.556
Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	4.436.881.522	5.549.570.774
	149.526.131.340	149.797.648.207
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	157.176.783	5.948.482.275

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	608.027.531	6.130.000
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	9.083.680.306	26.913.856.000
Giá vốn hoạt động sản xuất đá công nghiệp	33.615.228.142	36.173.456.625
Giá vốn hoạt động xây lắp	85.831.099.041	70.311.350.543
Giá vốn cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác	4.460.448.237	4.205.687.849
	133.598.483.257	137.610.481.017
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)		
Tổng giá trị mua vào:	-	14.575.218

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.483.498.193	2.258.028.262
	2.483.498.193	2.258.028.262

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.879.555.319	4.803.440.703
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(585.000.000)
	2.879.555.319	4.218.440.703

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	490.402.480	1.369.728.364
Chi phí nhân công	1.403.499.032	1.666.680.029
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.727.272	147.727.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.978.739	108.230.295
Chi phí khác bằng tiền	345.938.911	439.724.309
	2.615.546.434	3.732.090.269

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	724.412.352	544.020.052
Chi phí nhân công	7.254.763.190	8.153.100.979
Chi phí khấu hao tài sản cố định	320.944.995	237.915.300
Thuế, phí, lệ phí	384.081.515	488.884.625
Hoàn nhập dự phòng	(68.501.700)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.591.094.399	1.121.826.555
Chi phí khác bằng tiền	3.499.694.580	1.641.899.546
	13.706.489.331	12.187.647.057

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.294.465.299	5.556.425.712
Thuế được giảm	2.699.125.082	-
Thu nhập từ các đối tượng không phải trả	150.671.299	2.651.249.797
Thu nhập khác	480.000.000	152.626.000
	7.624.261.680	8.360.301.509

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	3.560.710.012	276.297.598
Chi phí khác	445.732.214	89.523.600
	4.006.442.226	365.821.198

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	142.671.035	437.896.447
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(98.834.873)	(295.225.412)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	43.836.162	142.671.035
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	707.345.520	24.167.400
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	707.345.520	24.167.400
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(25.832.600)	2.728.657.347
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(2.778.657.347)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	681.512.920	(25.832.600)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	707.345.520	24.167.400
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	725.349.082	116.838.435

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	2.120.029.126	2.277.330.334
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.120.029.126	2.277.330.334
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.423.536	14.423.536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	147	158

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.200.668.312	57.095.080.543
Chi phí nhân công	20.421.564.736	26.424.600.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.259.959.536	5.616.539.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.522.631.421	41.279.213.710
Chi phí khác bằng tiền	8.721.037.213	9.950.656.086
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	129.125.861.218	140.366.091.029

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.861.443.712	-	-	1.861.443.712
Phải thu khách hàng, phải thu khác	263.227.607.650	1.648.400.189	-	264.876.007.839
	<u>265.089.051.362</u>	<u>1.648.400.189</u>	<u>-</u>	<u>266.737.451.551</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.608.939.907	-	-	27.608.939.907
Phải thu khách hàng, phải thu khác	239.649.340.425	1.685.009.631	-	241.334.350.056
	<u>267.258.280.332</u>	<u>1.685.009.631</u>	<u>-</u>	<u>268.943.289.963</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	77.023.970.481	598.080.000	-	77.622.050.481
Phải trả người bán, phải trả khác	96.950.889.346	-	-	96.950.889.346
Chi phí phải trả	16.081.846.303	-	-	16.081.846.303
	<u>190.056.706.130</u>	<u>598.080.000</u>	<u>-</u>	<u>190.654.786.130</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	78.619.550.774	-	-	78.619.550.774
Phải trả người bán, phải trả khác	93.701.501.479	71.656.000	-	93.773.157.479
Chi phí phải trả	11.306.745.269	-	-	11.306.745.269
	<u>183.627.797.522</u>	<u>71.656.000</u>	<u>-</u>	<u>183.699.453.522</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN KHÁC

Theo thông báo số 1113/TB-TTCT ngày 15/07/2021 của Thanh tra Chính Phủ về kết luận thanh tra công tác, quản lý sử dụng đất đai, đầu tư xây dựng và khai thác tài nguyên, khoáng sản của tỉnh Thái Nguyên, trong đó có kết luận liên quan đến dự án "Khu đô thị Hồ Xương Rồng, Thành phố Thái Nguyên" do Công ty Cổ phần Sông Đà 2 là chủ đầu tư.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang triển khai kinh doanh dự án bình thường theo các văn bản hướng dẫn của UBND tỉnh Thái Nguyên. Mặt khác, Công ty đã phối hợp với UBND tỉnh Thái Nguyên thực hiện việc điều chỉnh quy hoạch đối với một phần diện tích tái định cư theo quy định và tổng hợp những tài liệu pháp lý để tính toán trả tiền sử dụng đất theo phương pháp thặng dư.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2
Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động xây lắp	Hoạt động sản xuất công nghiệp	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	19.996.407.564	85.832.360.633	38.652.454.090	5.044.909.053	149.526.131.340
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.912.727.258	1.261.592	5.037.225.948	(23.566.715)	15.927.648.083
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	1.057.809.091
Tài sản bộ phận	22.131.640.643	400.682.920.861	29.275.335.952	-	452.089.897.456
Tổng tài sản	22.131.640.643	400.682.920.861	29.275.335.952	-	452.089.897.456
Nợ phải trả bộ phận	18.780.747.984	148.271.097.487	9.065.739.077	-	176.117.584.548
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	95.333.218.711
Tổng nợ phải trả	18.780.747.984	148.271.097.487	9.065.739.077	-	271.450.803.259

Theo khu vực địa lý

Do toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, nên Công ty không lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Cổ đông lớn sở hữu 40,77%
Ban điều hành dự án Thủy điện Xe-ka-man 1	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Ban điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Ban điều hành gói thầu số 4	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Ban điều hành dự án thủy điện Bàn Vẽ	Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Công ty con của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Công ty con của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công ty con của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Công ty con của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty con của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Công ty con của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty cổ phần Sông Đà 3	Công ty con của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Công ty con của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	Công ty con của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty Cổ phần Sông Đà 27	Công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	Công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Và các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát - Chi tiết tại Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc.	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Bán hàng	157.176.783	5.948.482.275
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	-	3.316.104
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	-	5.945.166.171
Ban điều hành gói thầu số 4 - Tổng Công ty Sông Đà	157.176.783	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	14.575.218
CN Công ty CP tư vấn Sông Đà - Trung tâm thí nghiệm XD Sông Đà	-	14.575.218


CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

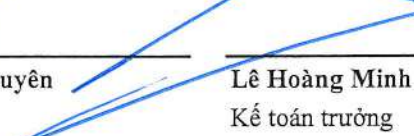
	Mối quan hệ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Dương Ngọc Hải	Chủ tịch	672.303.004	377.701.081
Ông Hoàng Văn Sơn	Tổng Giám đốc	797.616.425	418.515.674
	Ủy viên HĐQT		
Ông Lê Văn Toàn	Phó Tổng Giám	731.079.658	382.738.713
Ông Nguyễn Duy Hường	Phó Tổng Giám	647.707.785	347.976.326
Ông Nguyễn Bình Lục	Ủy viên HĐQT	37.831.942	-
Ông Bùi Xuân Ngọc	Ủy viên HĐQT	69.600.000	21.000.000
Ông Nguyễn Vũ Luật	Ủy viên HĐQT	75.000.000	21.000.000
Ông Lê Tuấn Việt	Thành viên ban KS	32.400.000	-
Ông Trần Minh Hoàng	Thành viên ban KS	32.400.000	-


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Phan Thị Chuyên
Người lập


Lê Hoàng Minh
Kế toán trưởng


Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2024

